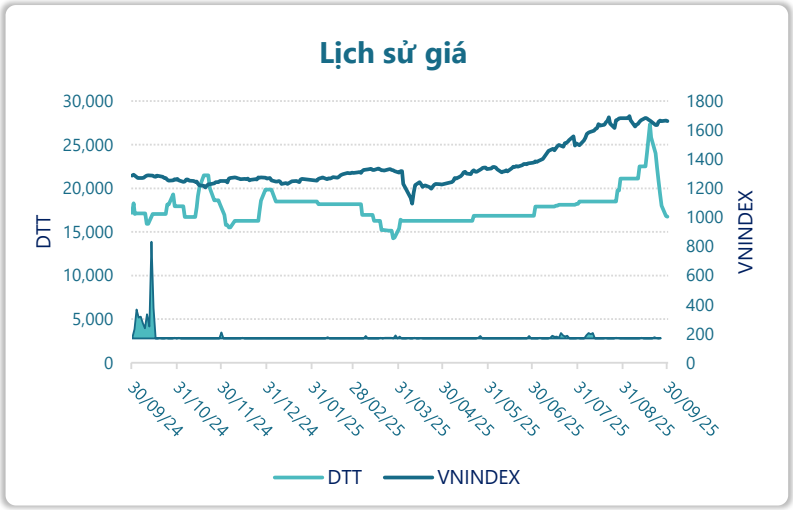
FireAnt

# CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX: DTT)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **16,750** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,350 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,263 |
| SL cổ phiếu LH | 8,151,820 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,295 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 137 |
| P/E | 9.8 |
| EPS | 1,712 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**55.9**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 9.20| 19.6%

YoY: ▲ 9.70| 20.9%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**3.99**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.58| 16.9%

YoY: ▲ 2.01| 101%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**9.4%**

+/- YoY: ▲ 3.2%

**DT thuần**

*9T 2025*

**149**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 4.00| 2.1%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**9.98**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 2.34| 30.7%

**ROE**

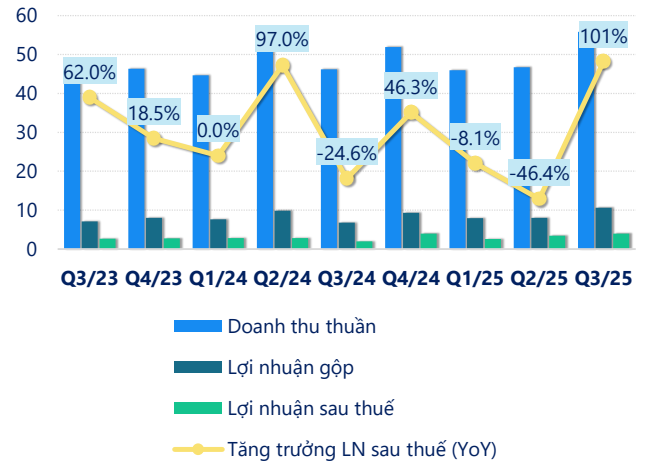
Q3/25

**10.5%**

+/- YoY: ▲ 2.4%

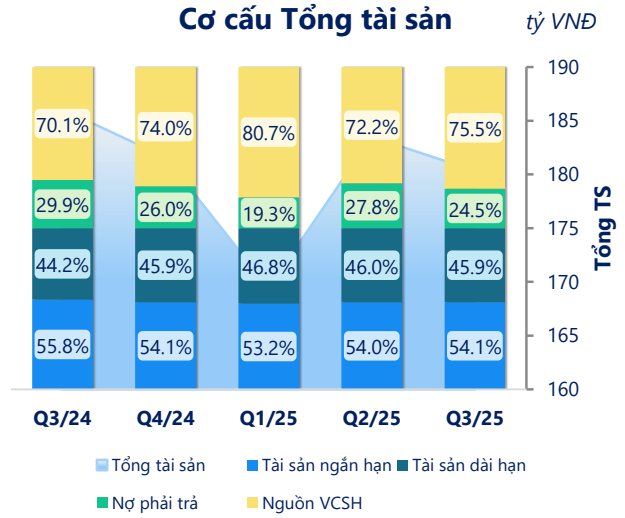
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



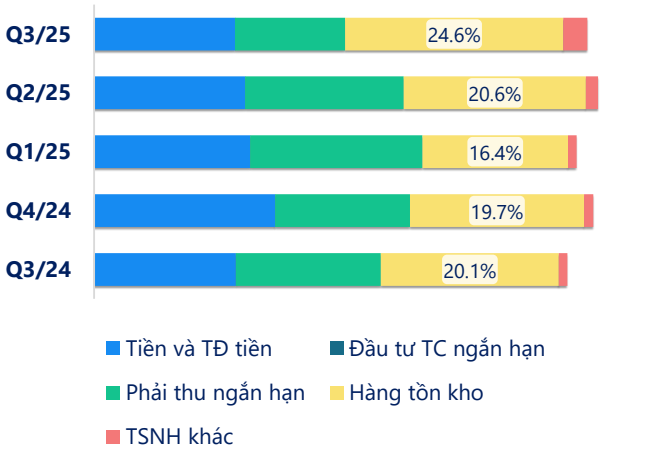

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



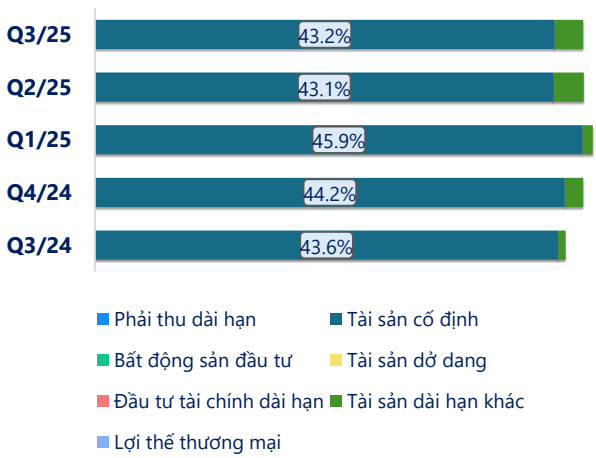

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



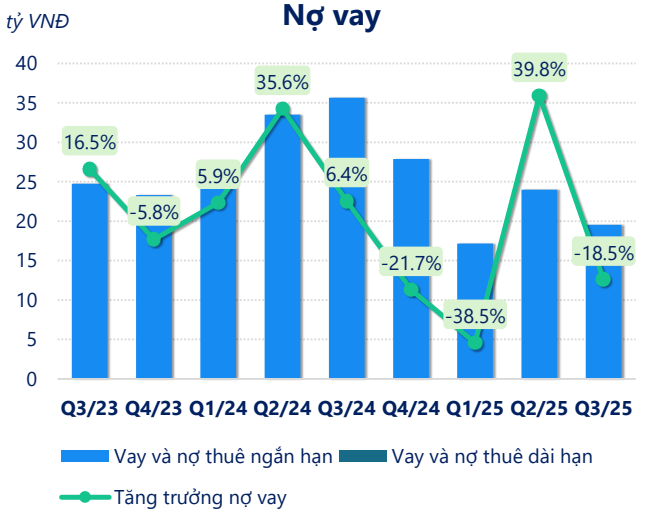

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



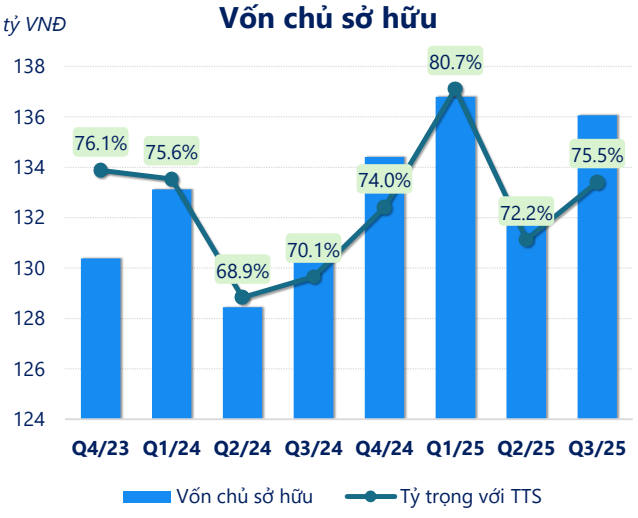

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



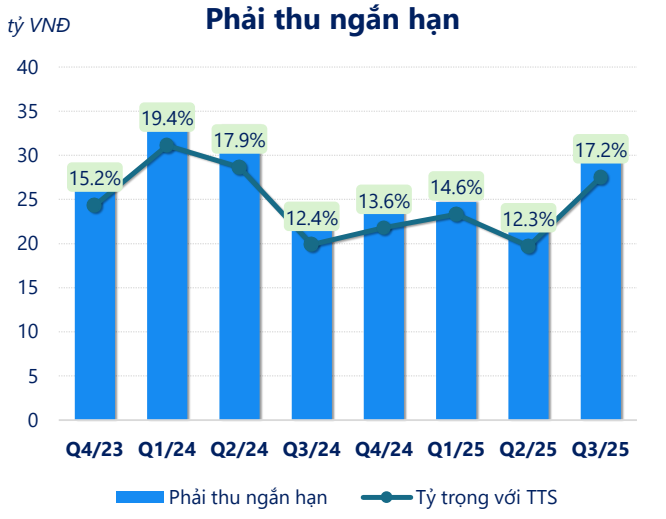

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



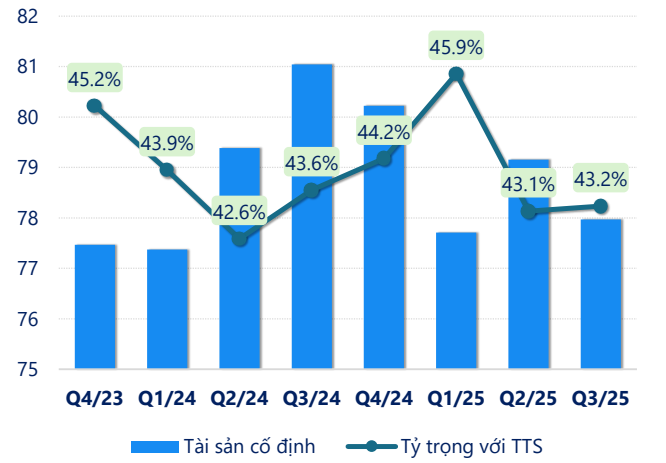

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



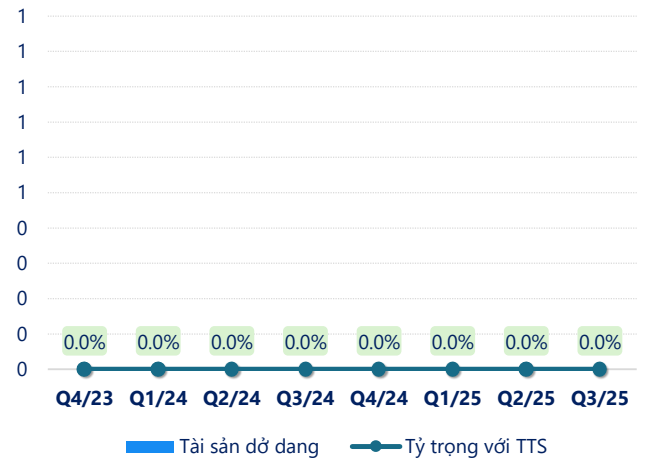

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



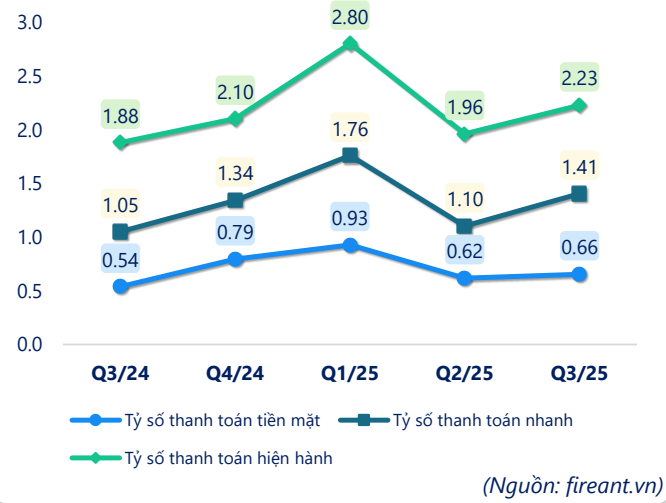

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



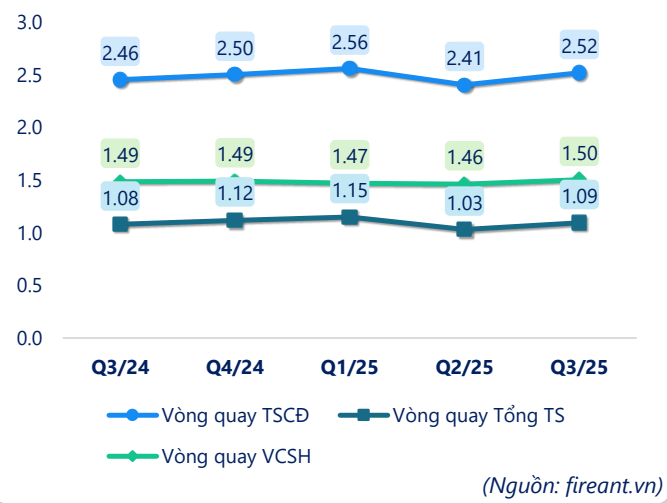

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **186** | **182** | **169** | **184** | **180** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **104** | **98.2** | **90.1** | **99.2** | **97.5** |
| Tiền và tương đương tiền | 29.7 | 37.1 | 29.8 | 31.3 | 28.7 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Phải thu ngắn hạn | 23.1 | 24.7 | 24.7 | 22.6 | 31.0 |
| Hàng tồn kho | 45.8 | 35.6 | 33.5 | 43.4 | 36.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.10 | 0.82 | 2.06 | 1.93 | 1.85 |
| **Tài sản dài hạn** | **82.3** | **83.3** | **79.3** | **84.4** | **82.8** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 81.0 | 80.2 | 77.7 | 79.2 | 78.0 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.29 | 3.13 | 1.60 | 5.20 | 4.84 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **55.6** | **47.2** | **32.7** | **51.0** | **44.3** |
| **Nợ ngắn hạn** | **55.1** | **46.7** | **32.2** | **50.5** | **43.8** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 35.6 | 27.9 | 17.2 | 24.0 | 19.5 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.96 | 5.95 | 5.77 | 8.40 | 9.68 |
| Nợ dài hạn | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 | 0.51 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **130** | **134** | **137** | **132** | **136** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **130** | **134** | **137** | **132** | **136** |
| Vốn điều lệ | 81.5 | 81.5 | 81.5 | 81.5 | 81.5 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*